VIETNAM 1:50,000

PHÁT HÀNH LẦN THỨ 2-NGD
EDITION 2-NGD

NINH HÒA

SHEET 6833 IV
SERIES L7014

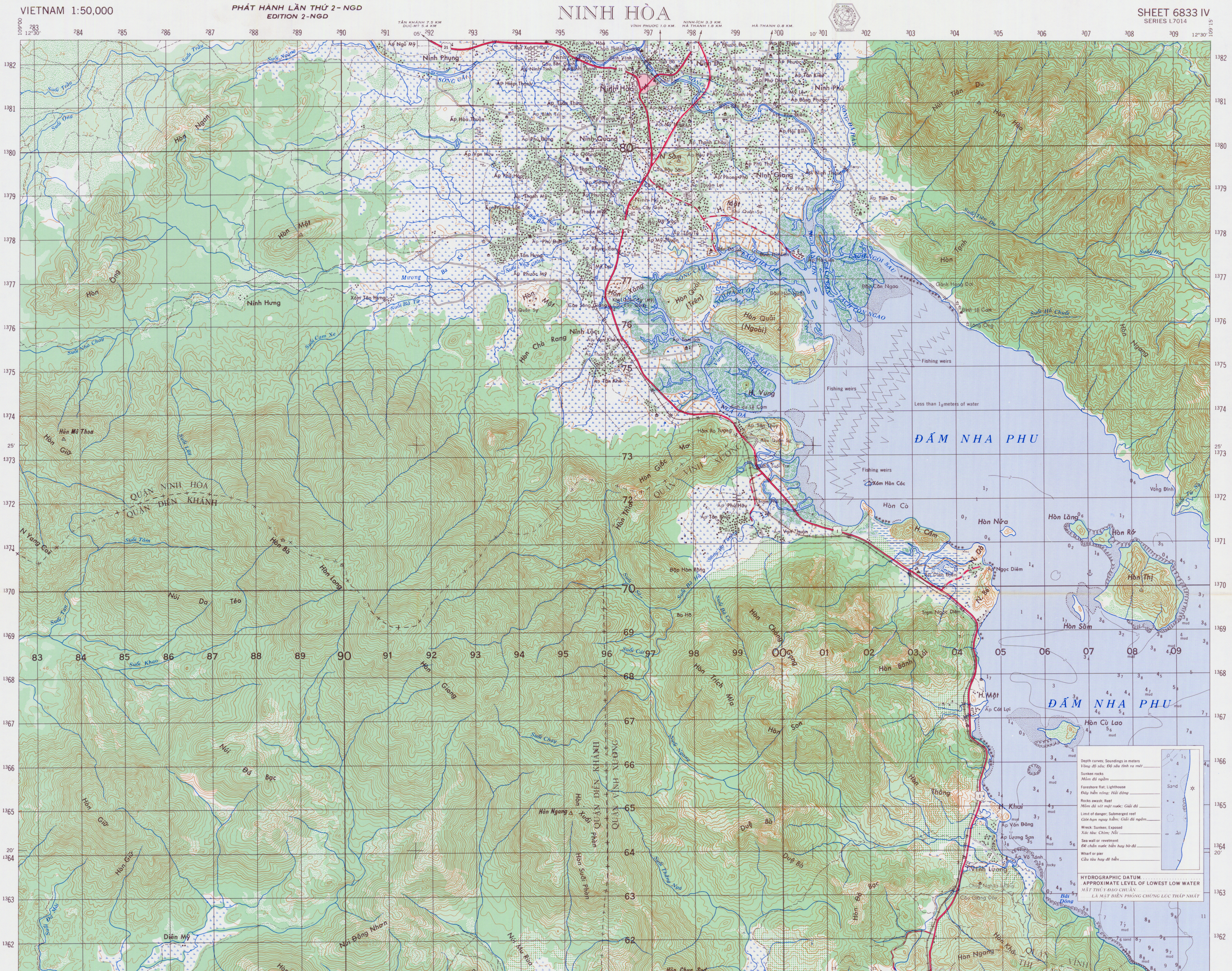
TÂN KHÁNH 7.5 KM
DUC-MỸ 5.4 KM
VĨNH PHƯỚC 1.0 KM.
NINH-ÍCH 3.3 KM.
HÀ THANH 1.8 KM.
HÀ-THANH 0.8 KM.
Ninh Phụng
SÔNG CÁI
Ninh Hòa
Ninh Đa
Ninh Phú
Ninh Quang
Ninh Giang
Ninh Hà
Ninh Hưng
Ninh Lộc
Hòn Ngang
Hòn Một
Hòn Ông
Hòn Chà Rang
Núi Tiên Du
Hòn Hèo
Hòn Tạnh
Hòn Quải (Trên)
Hòn Quải (Ngoài)
H. Vung
Fishing weirs
Less than 1.8 meters of water
ĐẦM NHA PHU
Hòn Mã Thoa
Hòn Giữ
QUẬN NINH HÒA
QUẬN DIÊN KHÁNH
QUẬN VĨNH XƯƠNG
N Yang Coi
Suối Tôm
Hòn Bà
Hòn Long
Núi Da Téo
Núi Đá Bạc
Hòn Giang
Hòn Giốc Mơ
Xóm Hòn Cóc
Hòn Cò
Hòn Nứa
Hòn Lăng
Hòn Rớ
Hòn Thị
Hòn Sầm
H. Cấm
N. Đá
N. Bé
Hòn Chóng Gang
Hòn Trích Mía
Hòn Sơn
Hòn Bánh Lòi
H. Một
Hòn Cù Lao
Hòn Thông
H. Khai
Duệ Bà
Hòn Bà Bạc
Hòn Ngang
Hòn Khô
Hòn Xuối Phèn
Hòn Suối Phèn
Núi Mu Rùa
Núi Đông Nhơn
Diên Mỹ
Hòn Gia Lữ
Hòn Gia Lu
Núi Chúa
Hòn Chua Sưa
Núi Hải
Hòn Ngăn
Núi Nghệ
Núi Lỗ Bèo
Núi Hòn Ngang
Hòn Rọ
SÔNG CHÒ
Sông Đồng Găng
Núi Một
Núi Đất
Diên Điền
Diên Sơn
Diên Lạc
Diên Thủy
Diên Khánh
Diên Phú
Vĩnh Phương
Vĩnh Ngọc
Vĩnh Xương
Vĩnh Hải
Vĩnh Lương
Vĩnh Thạnh
Vĩnh Hiệp
Hòn Dung
Hòn Thơm
Hòn Nghệ
Hòn San
Hòn Chồng
Hòn Đỏ
HÒN CỨT CHIM
Cửa Nha Trang
KHÁNH HÒA
Bãi Tiên
Mũi Kê Gà
Hang Ông Già
Hòn Mái
THỊ XÃ NHA TRANG
Depth curves, Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đáy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu: Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT
THÔN MY LỘC 1.8 KM.
THÔN PHÚ KHÁNH 0.7 KM
THÔN CƯ THẠNH 2.0 KM.
THÔN ĐÔNG CAU 14 KM.
PHI TRƯỜNG NHA TRANG 3.0 KM.
THÔN TRƯỜNG ĐÔNG 6.7 KM.
VĨNH NGUYÊN 4.0 KM.
THÔN TRƯỜNG TÂY 5.0 KM

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 1-72
1st Printing 1-72

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA – DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

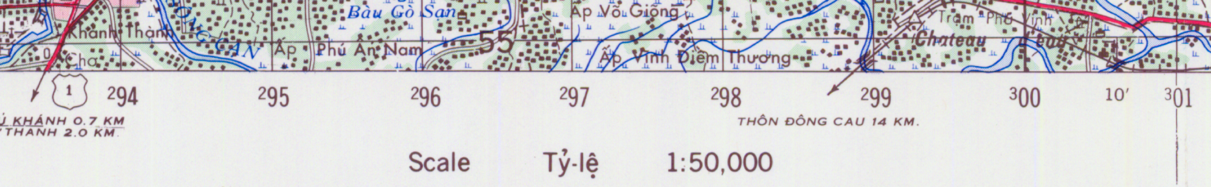
1
½
0
1
2
3 Statute Miles
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Meters
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Yards
1
½
0
1
2
3 Nautical Miles

LEGEND—CHỮ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 19
TÀI-LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 19

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — 1 16
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác — 6 3

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Nhà nguyện; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa — △
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét; Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc gia
Phần boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỎNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận — ◉ ◎
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già — 🟩
Clear forest — Rừng thưa — 🟩
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Cọ; Bụi rậm
Pine, Bamboo — Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ________ AMS (SX) U.S. ARMY 1966
CONTROL BY ____ NGD VIET NAM USAMSFE 29 TH ENGR BN
SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ____ NAVOCEANO CHARTS
REVISED BY ________ NGD VIET NAM (PHOTOS 1969–1970)
MAPS PARTIALLY FIELD CHECKED 1971

SỞ ĐỒ BẢN LỤC QUÂN HOA KỲ ________ SOẠN THẢO NĂM 1966
HOẠCH BỐ TRẮC ĐỊA DO — NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
USAMSFE TIEU ĐOÀN 29 CBHK VÀ SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG THIẾT LẬP
CHI TIẾT THỦY ĐẠO.THEO HẢI ĐỒ CỦA NAVOCEANO HOA KỲ
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM ________ HIỆN CHỈNH
(KHÔNG ẢNH 1969—1970)
BẢN ĐỒ ĐƯỢC KIỂM SOÁT MỘT PHẦN NGOÀI ĐỊA THẾ NĂM 1971

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Ấp, Thôn, Xóm	hamlet
Bãi	bay
Bàu	pond lake
Bến đò	landing stage
Bưu điện	post office
Cầu	bridge
Chợ	market
Cửa	river mouth
Đầm	pool
Đập	dam
Đình	communal house
Gành	cape
Hầm	tunnel
H., Hòn	island mountain
Khu Quân Sự	military area camp
Lạch	channel
Lăng	tomb
Mỏ	mine, ore
Mũi	cape
N., Núi	mountain
Sân bay trực thăng	heliport
Sông, Suối	stream
Trung tâm bài cùi	leprosery
Trạm	postal relay station
Trường hạ sĩ quan	N.C.O. training school

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THẾ

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CHUẨN CAO ĐỘ .... MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
CHUẨN BÌNH DIỆN .... HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

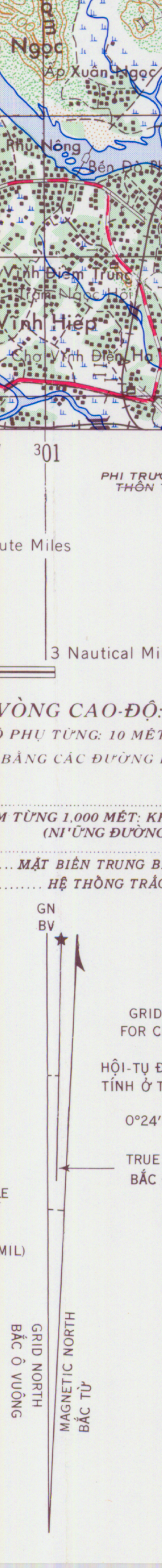
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°24' (7 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CAO-ĐỘ

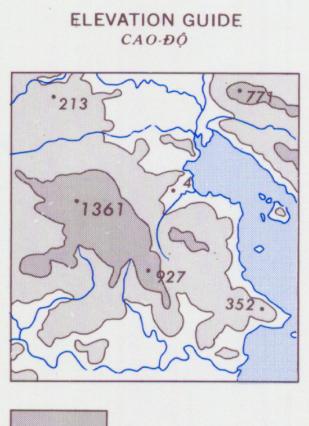
213
771
1361
927
352
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

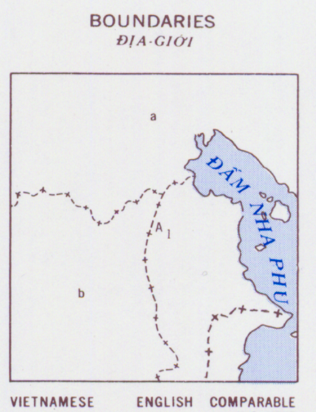
a
b
A
1
ĐẦM NHA PHU

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

A – Việt - Nam
- 1 – Tỉnh Khánh Hòa
  - a – Quận Ninh Hòa
  - b – Quận Diên Khánh
  - c – Quận Vĩnh Xương
- 2 – Thị Xã Nha Trang

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

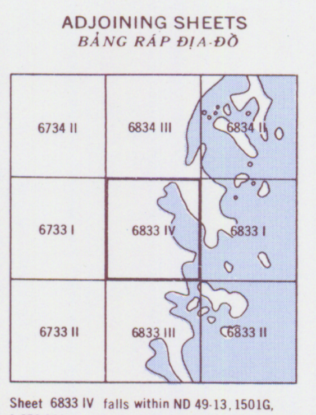
6734 II
6834 III
6834 II
6733 I
6833 IV
6833 I
6733 II
6833 III
6833 II

Sheet 6833 IV falls within ND 49-13, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
49P 100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. BP CP 300	SAMPLE POINT: △ 1339	THÍ DỤ: △ 1339	
	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	BP
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	89
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	9
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1355000.	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	70
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	5
	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	BP899705
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBP899705

STOCK NO. L701468334

NINH HÒA, VIETNAM